TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2019/DS-ST
Ngày: 20-6-2019
V/v tranh chấp "hợp đồng góp hụi và vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "hợp đồng góp hụi và vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1066/2019/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1978; địa chỉ: 133/3 ấp AA, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm: 1971; địa chỉ: 36/3 ấp AA, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Diệp Tấn N, sinh năm: 1977; địa chỉ: 133/3 ấp AA, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre. Anh N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền đề ngày 29/5/2019.

- Anh Lê Văn Tr; sinh năm: 1972; ĐKTT: 33/3 ấp AĐiền, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre, chỗ ở hiện nay: 36/3 ấp AA, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2018, bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

1. Về nợ vay: Chị Lê Thị Kiều D nhiều lần vay tiền của chị trong năm 2017 âm lịch (al) với tổng số tiền 160.000.000 đồng, các lần vay cụ thể như sau:

- Ngày 21/6/2017 al vay 30.000.000 đồng.

- Ngày 23/6/2017 al vay 20.000.000 đồng.

- Ngày 07/7/2017 al vay 60.000.000 đồng.

- Ngày 12/7/2017 al vay 20.000.000 đồng.

- Ngày 13/7/2017 al vay 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền vốn gốc đã vay 05 lần là 160.000.000 đồng. Các lần vay giữa chị và chị D đều thỏa thuận mức lãi suất vay là 90.000 đồng/tháng/1.000.000 đồng (tức là 9%/tháng) và thỏa thuận đóng lãi hàng tháng, thời hạn trả nợ gốc là tháng 12/2017 al cho tất cả các khoản vay, việc thỏa thuận này hai bên chỉ nói miệng với nhau chứ không lập văn bản giấy tờ gì. Sau khi nhận tất cả số tiền vay nêu trên một thời gian vì sợ nhầm lẫn nên chị D và chị mới thống nhất, chị D viết biên nhận cho chị ghi cụ thể ngày, tháng, năm số tiền đã vay của từng lần vay để làm tin. Chị đã cung cấp tờ biên nhận gốc này cho Tòa án. Nội dung của "Tờ biên nhận" như sau:

" Ngày 7 – 7 - 2017 = 60T,

Ngày 12 - 7 - 2017 = 20T,

Ngày 13 – 7 - 2017 = 30T,

Ngày 21 – 6 – 2017 = 30T

Ngày 23 - 6 – 2017 = 20T".

Các con số: "60T, 20 T, 30T, 30T, 20T" được hiểu tương ứng là "60 triệu, 20 triệu, 30 triệu, 30 triệu, 20 triệu" là số tiền các lần mà chị D đã vay, tổng cộng là 160.000.000 đồng. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay chị D chưa đóng bất kỳ khoản tiền lãi nào cho chị. Chị D hứa hẹn đến tháng 12/2017 al sẽ trả cho chị số tiền này nhưng sau đó do chị D mắc nợ nhiều người nên tuyên bố vỡ nợ, mất khả năng chi trả và cho đến nay dù nhiều lần yêu cầu nhưng chị D chỉ hứa hẹn nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị.

Chị không thừa nhận việc chị D cho rằng đã có đóng lãi cho chị trong khoảng thời gian 02 năm với tổng số tiền lãi đã đóng 345.600.000 đồng và cũng không đồng ý việc chị D tự xác định mức lãi suất là 4%/tháng x thời gian đóng lãi là 24 tháng (02 năm) x 160.000.000 đồng nợ gốc = 153.600.000 đồng. Việc chị D yêu cầu lấy số tiền lãi là 153.600.000 đồng để khấu trừ vào số nợ gốc 160.000.000 đồng, còn lại 6.400.000 đồng sẽ trả cho chị, chị không đồng ý vì thực tế chị D chưa đóng bất kỳ khoản tiền lãi nào cho chị.

2. Về nợ hụi: Chị D làm chủ hụi, chị có tham gia 06 dây hụi như sau:

- Dây hụi 1: mở ngày 15/11/2017 al, loại hụi 3.000.000.000 đồng, gồm 24 hụi viên, tham gia 01 phần, đã đóng hụi đến ngày 15/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chị đóng hụi được 02 tháng x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng,

- Dây hụi thứ 2: mở ngày 05/7/2017 al, loại hụi 2.000.000 đồng, tham gia 01 phần, đã đóng hụi đến ngày 05/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chịđóng hụi được 06

tháng x 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 3: mở ngày 30/10/2016 (al), loại hụi 2.000.000 đồng, tham gia 02 phần, phần hụi sống đã đóng hụi đến ngày 30/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chị đóng hụi được 15 tháng x 2.000.000 đồng = 30.000.000 đồng. Một phần hụi chị đã hốt hụi nên còn phải đóng hụi lại cho chị D là 10 tháng x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng. Như vậy khấu trừ với nhau thì dây hụi này chị D còn nợ chị 10.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 4: mở ngày 10/01/2017 al, loại hụi 3.000.000 đồng, tham gia 01 phần, đã đóng hụi đến ngày 30/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chị đóng hụi được 13 tháng x 3.000.000 đồng = 39.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ 5: mở ngày 20/4/2016 al, loại hụi 500.000 đồng, tham gia 01 phần, đã đóng hụi đến ngày 05/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chị đóng hụi được 21 tháng x 500.000 đồng = 10.500.000 đồng.

- Dây hụi thứ 6: mở ngày 15/4/2017 al, loại hụi 500.000 đồng, tham gia 02 phần, hụi này cứ 15 ngày khui một lần, chị đã đóng hụi đến ngày 05/12/2017 al thì chị D ngừng hụi, chị đóng hụi được 19 lần x 02 phần x 500.000 đồng = 19.000.000 đồng.Trước đây do nhầm lẫn nên chị có khai trong quá trình tòa án hòa giải chị đã đóng hụi được 19 tháng, nay chị xác định là 19 lần.

Theo nội dung khởi kiện ban đầu chị kiện chị D nợ chị số tiền hụi là 116.500.000 đồng là chưa khấu trừ số tiền hụi chị đã hốt và phải đóng lại cho chị D là 20.000.000 đồng ở dây hụi thứ 3, nay khấu trừ hai khoản này thì chị D còn nợ chị là 96.500.000 đồng. Đồng thời cũng do nhầm lẫn giữa năm âm lịch và dương lịch nên chị có ghi vào Đơn khởi kiện và trình bày trong quá trình hòa giải trước đây thời gian chị D ngừng hụi là tháng 12/2018 âm lịch nay chị xin xác định thời gian chị D ngừng hụi là tháng 12/2017 âm lịch.

Nay chị T yêu cầu chị Lê Thị Kiều D và anh Lê Văn Tr là chồng của chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T và anh Diệp Tấn Nhơn là chồng chị T số tiền vay là 160.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 96.500.000 đồng, tổng cộng 256.500.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Việc chị yêu cầu trách nhiệm liên đới của anh Tr chồng chị D là vì chị D sử dụng tiền vay và thu tiền huê hồng từ việc chơi hụi là tạo ra thu nhập cho gia đình và để phát triển kinh tế chung của 02 vợ chồng chị D, anh Tr.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị Kiều D trình bày:

Về số tiền hụi 96.500.000 đồng chị T kiện chị là đúng, chị thừa nhận chưa trả được cho chị T vì bị vỡ hụi, nợ rất nhiều người.

Về số tiền vay, chị thừa nhận chị có nhiều lần vay tiền của chị Nguyễn Thị T tổng cộng là 160.000.000 đồng. Tuy nhiên về thời gian vay và số tiền của 05 lần vay không phải như chị T trình bày. Chị đã vay 05 lần cụ thể như sau:

Lần đầu vào ngày 02/01/2016 al vay 50.000.000 đồng, lần hai ngày 12/01/2016 al vay 35.000.000 đồng, lần 3 ngày 23/01/2016 al vay 10.000.000 đồng,

lần 4 ngày 13/02/2016 al vay 30.000.000 đồng, lần 5 ngày 21/2/2016 vay 35.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận tiền lãi sẽ đóng hàng tháng và khi nào chị T có nhu cần lấy lại vốn gốc thì báo trước với chị khoảng 1 tháng.

Chị xác định chị và chị T thỏa thuận mức lãi suất là 9%/tháng cho tất cả các lần vay (tương ứng cứ vay 1.000.000 đồng thì đóng lãi 90.000 đồng/tháng), chị đã đóng lãi đầy đủ cho chị T trong khoảng thời gian 02 năm với tổng số tiền lãi được tính như sau: 160.000.000 đồng x 9%/tháng x 24 tháng = 345.600.000 đồng, tính đến ngày 23/12/2017 al chị không tiếp tục đóng lãi cho chị T.

Do chị đã đóng tiền lãi quá nhiều cho chị T nên chị yêu cầu chị T khấu trừ một phần tiền lãi vào số nợ gốc 160.000.000 đồng mà chị đã vay. Cụ thể: chị tự nguyện xác định mức lãi suất mà chị yêu cầu chị T tính lại tiền lãi là 4%/tháng, tương ứng với thời gian đóng lãi 02 năm (24 tháng), tính số tiền lãi chị yêu cầu chị T khấu trừ là: 160.000.000 đồng x 4%/tháng x 24 tháng = 153.600.000 đồng.

Như vậy khấu trừ vào nợ gốc thì số tiền chị còn nợ chị T được tính là: 160.000.000 đồng - 153.600.000 đồng = 6.400.000 đồng. Chị đồng ý trả số tiền này cho chị T.

Về biên nhận nợ mà chị T cung cấp cho Tòa là do chị viết, tuy nhiên số tiền vay từng lần vay và ngày tháng năm đã vay ghi trong đó là không đúng. Vì thực tế chị đã vay của chị T từ tháng 01/2016 âm lịch như đã trình bày ở trên nhưng sau đó vì giữa chị và chị T có xảy ra cải vã trong việc tính tiền nợ gốc nên chị T yêu cầu chị viết lại biên nhận mới để dễ tính toán về sau, nay chị T sử dụng biên nhận này để kiện chị thì chị không đồng ý. Tại tòa hôm nay chị không có tài liệu gì cung cấp cho tòa.

Nay chị và anh Tr thừa nhận phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền nợ hụi là 96.500.000 đồng và tiền vay chị xin chỉ phải trả 6.400.000 đồng. Do đang gặp khó khăn về kinh tế nên chị xin trả dần theo khả năng.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Tr trình bày:

Anh xác định vợ anh là chị Lê Thị Kiều D đã vay của chị T số tiền 160.000.000 đồng và nợ tiền hụi là 96.500.000 đồng. Nay anh đồng ý cùng có trách nhiệm liên đới cùng với chị D trả tiền vay và tiền hụi nêu trên cho chị T vì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung. Tuy nhiên anh đề nghị tòa án giải quyết khấu trừ số tiền lãi mà chị D đã đóng cho chị T như yêu cầu của chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về "hợp đồng góp hụi và vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Lê Thị Kiều

D cư trú tại xã An Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[2] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Tr.

[3] Qua quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập và thực hiện hợp đồng góp hụi và vay tài sản. Hợp đồng góp hụi và vay tài sản được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu chị Lê Thị Kiều D và anh Lê Văn Tr có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 160.000.000 đồng và 96.500.000 đồng tiền hụi Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về số tiền hụi chị D và anh Tr thừa nhận còn nợ chị Thị 96.500.000 đồng và thống nhất cùng có trách nhiệm liên đới trả cho chị T nên yêu cầu khởi kiện của chị T là có cơ sở xem xét chấp nhận.

- Về số tiền vay chị T yêu cầu chị D và anh Tr có nghĩa vụ liên đới trả 160.000.000 đồng, chị T không yêu cầu tính lãi. Chị D và anh Tr đều thống nhất thừa nhận chị D có vay của chị T 05 lần với tổng số tiền là 160.000.000 đồng đến nay chưa trả được. Tuy nhiên về thời gian vay, số tiền vay từng lần giữa chị T và chị D trình bày là không thống nhất với nhau.

Trước hết về Tờ biên nhận mà chị T cung cấp cho Tòa để làm cơ sở chị T khởi kiện chị D, chị D thừa nhận do chính chị D viết nhưng được viết lại sau khi chị và chị T có cãi vả nhau trong việc tính tiền lãi nhưng chị T không thừa nhận có sự việc viết lại tờ biên nhận như chị D trình bày. Đồng thời chị T cũng không thừa nhận việc chị D trình bày thời gian vay số tiền 160.000.000 đồng là trong năm 2016 mà xác định thời gian vay, số tiền vay từng lần như thể hiện của biên nhận và không thừa nhận việc chị D có đóng khoản tiền lãi là 345.600.000 đồng như chị D trình bày. Trong quá trình tố tụng Tòa án đã yêu cầu chị D và anh Tr giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh chị D đã vay số tiền 160.000.000 đồng của chị T trong năm 2016 như chị D đã trình bày, chứng minh mốc thời gian đóng lãi, số tiền lãi đã đóng của từng khoản vay cụ thể để làm căn cứ cho yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vào nợ gốc theo yêu cầu của chị D và anh Tr nhưng chị D và anh Tr không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Xét về mức lãi suất cho vay mà chị T và chị D đã thỏa thuận 9%/tháng là vượt quá mức qui định theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng chị D và anh Tr không chứng minh được chị D có đóng lãi cho chị T và số tiền lãi đã đóng là 345.600.000 đồng, trong khoảng thời gian 02 năm. Lẽ đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lại tiền lãi trên cơ sở xác định số tiền lãi được khấu trừ vào số nợ gốc 160.000.000 đồng mà chị D đã vay theo sự tự nguyện của

chị D là 160.000.000 đồng x 4%/tháng x 02 năm (24 tháng) = 153.600.000 đồng. Vì vậy cần buộc chị D, anh Tr phải có nghĩa vụ trả lại số nợ gốc 160.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của chị T là phù hợp.

[5] Từ những căn cứ trên cần buộc chị D và anh Tr có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ hụi và nợ vay cho chị T như yêu cầu khởi kiện của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Đối với việc chị D và anh Tr có yêu cầu trả dần số tiền vay và tiền hụi cho chị T theo khả năng của anh chị vì hiện nay vợ chồng chị đang gặp khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên xét nội dung này không được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; yêu cầu này cũng không được chị T chấp nhận. Mặt khác chị D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay, tiền hụi theo thỏa thuận là đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Do chị T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

[7] Do yêu cầu của chị T được chấp nhận nên chị D và anh Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Buộc chị Lê Thị Kiều D và anh Lê Văn Tr có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị T và anh Diệp Tấn Nhơn số tiền nợ vay 160.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 96.500.000 đồng, tổng cộng 256.500.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Lê Thị Kiều D và anh Lê Văn Tr phải liên đới chịu 12.825.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.912.000 đồng theo biên lai thu số 0001707 ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phan Cẩm Nhung

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Thanh Minh